

**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-33

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Quý	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Số: 200824.005/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		678.964.959.761	570.276.917.428
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	19.026.558.470	14.803.560.312
111	1. Tiền		16.026.558.470	8.803.560.312
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		534.800.000.000	432.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	534.800.000.000	432.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.515.765.314	29.301.330.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.550.527.587	19.552.640.037
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.473.335.009	3.452.635.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.568.172.735	7.365.584.685
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.076.270.017)	(1.069.529.465)
140	IV. Hàng tồn kho		65.406.835.747	57.880.222.198
141	1. Hàng tồn kho	7	65.406.835.747	57.880.222.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.215.800.230	35.491.803.975
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	182.926.594	502.679.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.156.972.305	34.804.264.469
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	875.901.331	184.859.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.425.672.718.947	1.516.535.463.231
220	I. Tài sản cố định		1.374.911.823.891	1.477.363.291.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.374.533.895.268	1.476.859.362.502
222	- Nguyên giá		3.651.197.821.075	3.648.530.321.276
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.276.663.925.807)	(2.171.670.958.774)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	377.928.623	503.928.623
228	- Nguyên giá		11.595.614.773	11.595.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.217.686.150)	(11.091.686.150)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		46.637.042.112	34.568.103.990
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	46.637.042.112	34.568.103.990
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.423.852.944	3.904.068.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.423.852.944	3.904.068.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.104.637.678.708	2.086.812.380.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.086.669.683.573	1.015.149.325.015
310	I. Nợ ngắn hạn		258.734.955.644	184.499.733.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	13.560.954.299	11.940.665.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.049.171.340	1.760.218.186
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.258.783.682	8.892.367.281
314	4. Phải trả người lao động		48.865.315.717	45.776.030.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.789.637.398	4.890.673.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	25.175.710.964	19.220.342.698
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	74.817.885.289	73.333.444.292
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	54.833.795.039	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	32.383.701.916	18.685.990.551
330	II. Nợ dài hạn		827.934.727.929	830.649.591.553
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	827.934.727.929	830.649.591.553
400	D. NGUỒN VỐN		1.017.967.995.135	1.071.663.055.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.017.967.995.135	1.071.663.055.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		159.283.689.499	152.397.442.564
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.286.595.941	104.001.164.742
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.657.861.500	9.657.861.500
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		35.628.734.441	94.343.303.242
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37.519.109.445	39.385.848.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.104.637.678.708	2.086.812.380.659



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	605.829.570.625	540.431.666.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		605.829.570.625	540.431.666.625
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	372.035.685.206	344.569.436.910
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.793.885.419	195.862.229.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.963.062.257	13.055.507.577
22	7. Chi phí tài chính	24	65.574.612.985	31.019.386.597
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.050.023.150	30.171.567.972
25	8. Chi phí bán hàng	25	74.225.998.972	76.178.401.332
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.991.965.325	54.650.445.826
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.964.370.394	47.069.503.537
31	11. Thu nhập khác	27	6.744.175.191	5.978.858.629
32	12. Chi phí khác	28	6.385.222.777	6.016.117.645
40	13. Lợi nhuận khác		358.952.414	(37.259.016)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.323.322.808	47.032.244.521
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	10.064.664.562	9.422.448.904
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.258.658.246	37.609.795.617
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		35.628.734.441	33.091.163.686
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.629.923.805	4.518.631.931

70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

30

480

446



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.323.322.808	47.032.244.521
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		108.134.588.657	122.044.783.277
03	Các khoản dự phòng		54.840.535.591	53.944.356.875
04	Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.524.589.835	745.089.144
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.106.226.535)	(13.055.507.577)
06	Chi phí lãi vay		29.050.023.150	30.171.567.972
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		268.766.833.506	240.882.534.212
09	Giảm các khoản phải thu		6.836.519.547	12.611.454.129
10	(Tăng) hàng tồn kho		(7.526.613.549)	(12.549.115.020)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		7.859.428.527	12.925.983.665
12	Giảm chi phí trả trước		799.968.294	1.380.199.571
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.151.059.392)	(28.671.099.911)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.728.174.654)	(1.960.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.046.094.890)	(10.794.900.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		220.810.807.389	213.825.056.433
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.630.380.941)	(45.838.057.446)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		275.428.485	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.500.000.000)	(73.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.500.000.000	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.732.068.187	10.886.241.819
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(110.622.884.269)	(107.951.815.627)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(37.755.012.462)	(75.078.445.035)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.209.912.500)	(68.209.912.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.964.924.962)	(143.288.357.535)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.222.998.158	(37.415.116.729)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.803.560.312	61.421.535.632
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.026.558.470	24.006.418.903




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 981 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 978 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 86 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 86 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; và
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty điều chỉnh giá bán nước sạch theo quy định tại Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2024. Điều này cùng với việc tăng sản lượng tiêu thụ của khách hàng khiến doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước (Thuyết minh 21).

Đồng thời, do ảnh hưởng của biến động tỷ giá USD/VND tăng mạnh nên chi phí chênh lệch tỷ giá của 6 tháng năm 2024 tăng mạnh so với 6 tháng cùng kỳ (Thuyết minh 24).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2024 là:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2016/ND-CP quy định về chế độ tiền lương ở các công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	53.107.960	56.636.998
Tiền gửi ngân hàng	15.973.450.510	8.746.923.314
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	6.000.000.000
	19.026.558.470	14.803.560.312

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 535,5 tỷ VND là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng – 24 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Tiền nước	17.141.891.160	(271.117.301)	14.209.036.249	(264.376.749)
Lắp đặt máy nước	4.586.448.397	(805.152.716)	4.588.333.397	(805.152.716)
Khác	1.822.188.030	-	755.270.391	-
	23.550.527.587	(1.076.270.017)	19.552.640.037	(1.069.529.465)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	7.647.544.932	-	5.548.815.069	-
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	3.460.464	-	2.815.248	-
Tạm ứng	813.141.212	-	86.335.314	-
Khác	3.104.026.127	-	1.727.619.054	-
	11.568.172.735	-	7.365.584.685	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	63.710.057.947	-	55.780.090.656	-
Công cụ, dụng cụ	787.208.908	-	664.637.200	-
Chi phí sản xuất KDDD	849.032.537	-	1.348.676.895	-
Thành phẩm	60.536.355	-	86.817.447	-
	65.406.835.747	-	57.880.222.198	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	182.926.594	502.679.716
	182.926.594	502.679.716
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.024.763.873	3.572.630.232
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	399.089.071	331.437.884
	3.423.852.944	3.904.068.116

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	1.174.426.531.423	312.333.638.179	2.137.541.863.889	11.430.326.320	12.797.961.465	3.648.530.321.276
Tăng trong kỳ	-	-	2.475.310.559	474.184.500	-	2.949.495.059
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	361.555.554	139.256.185	-	1.484.104.630	1.984.916.369
Tăng khác	-	748.709.995	-	-	-	748.709.995
Thanh lý	-	-	(3.015.621.624)	-	-	(3.015.621.624)
Tại ngày 30/06/2024	1.174.426.531.423	313.443.903.728	2.137.140.809.009	11.904.510.820	14.282.066.095	3.651.197.821.075
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	595.863.473.417	207.237.774.836	1.345.967.652.999	9.864.509.756	12.737.547.766	2.171.670.958.774
Khấu hao	38.016.872.698	12.173.912.590	57.443.406.784	294.958.976	79.437.609	108.008.588.657
Thanh lý	-	-	(3.015.621.624)	-	-	(3.015.621.624)
Tại ngày 30/06/2024	633.880.346.115	219.411.687.426	1.400.395.438.159	10.159.468.732	12.816.985.375	2.276.663.925.807
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	578.563.058.006	105.095.863.343	791.574.210.890	1.565.816.564	60.413.699	1.476.859.362.502
Tại ngày 30/06/2024	540.546.185.308	94.032.216.302	736.745.370.850	1.745.042.088	1.465.080.720	1.374.533.895.268

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: (Thuyết minh số 15.iii) là 6.536.219.544 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.156.189.210.683 VND (tại 01/01/2024 là 1.094.893.557.564 VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 01/01/2024 và 30/06/2024 là: 11.595.614.773 VND;
- ▶ Hao mòn trong kỳ là 126.000.000 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2024 là: 11.217.686.150 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.778.614.773 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.829.408.145	25.143.019.331
Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình - nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) (i)	26.628.893.923	17.100.460.477
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (ii)	3.568.865.547	3.568.865.547
Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000m ³ /ngđ (iii)	1.815.391.538	1.815.391.538
Khác	2.816.257.137	2.658.301.769
Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước miễn phí theo NĐ117/2007/NĐ-CP (iv)	11.807.633.967	9.425.084.659
	46.637.042.112	34.568.103.990

- (i) Tuyến ống cấp nước D800 đường 353:
- ▶ Địa điểm xây dựng: kênh Hòa Bình – nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: dự án đang hoàn thiện để quyết toán công trình.
- (ii) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1):
- ▶ Địa điểm xây dựng: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: đang chờ triển khai hạng mục cuối cùng là xây dựng Trạm bơm tăng áp Đình Vũ.
- (iii) Nâng công suất NMN Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngđ:
- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m³.
- (iv) Chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	9.300.991.141	9.300.991.141	8.111.910.505	8.111.910.505
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh	5.174.935.200	5.174.935.200	5.174.935.200	5.174.935.200
Công ty CP Xây dựng Thương mại ACC	2.058.141.936	2.058.141.936	709.722.259	709.722.259
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	957.858.334	957.858.334	1.083.578.095	1.083.578.095
Công ty TNHH Cơ khí Mai Phương	768.280.975	768.280.975	801.900.255	801.900.255
Khác	341.774.696	341.774.696	341.774.696	341.774.696
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	4.259.963.158	4.259.963.158	3.828.755.334	3.828.755.334
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	604.613.301	604.613.301	661.324.495	661.324.495
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương	473.617.800	473.617.800	536.496.429	536.496.429
Công ty TNHH Ngọc Thạch	342.768.931	342.768.931	-	-
Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Thủy Nguyên	234.612.900	234.612.900	737.921.205	737.921.205
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An	215.241.014	215.241.014	215.972.940	215.972.940
Công ty CP xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng	15.056.481	15.056.481	187.596.000	187.596.000
Khác	2.374.052.731	2.374.052.731	1.489.444.265	1.489.444.265
	13.560.954.299	13.560.954.299	11.940.665.839	11.940.665.839

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	184.859.790	-	643.773.579	805.551.862	184.859.790	161.778.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.994.500.876	14.728.174.654	10.064.664.562	423.891.111	1.754.881.895
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.400.703.510	4.554.129.067	2.980.719.660	267.130.430	94.424.533
Thuế tài nguyên	-	278.725.600	278.745.600	-	20.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	668.753.192	668.753.192	-	-
Các loại thuế khác	-	121.557.904	2.034.739.083	2.039.340.355	-	126.159.176
Các khoản phải nộp khác	-	1.096.879.391	2.118.350.024	2.143.010.428	-	1.121.539.795
	184.859.790	8.892.367.281	25.026.665.199	18.702.040.059	875.901.331	3.258.783.682

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2024 và 30/06/2024, chi phí phải trả là chi phí lãi vay trích trước theo các hợp đồng vay (Thuyết minh 15).

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	73.333.444.292	73.333.444.292	39.239.453.459	37.755.012.462	74.817.885.289	74.817.885.289
Dự án 2A (i)	12.499.380.616	12.499.380.616	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.616	12.499.380.616
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB (iii)	60.539.767.397	60.539.767.397	32.842.615.012	31.358.174.015	62.024.208.394	62.024.208.394
	73.333.444.292	73.333.444.292	39.239.453.459	37.755.012.462	74.817.885.289	74.817.885.289
b) Dài hạn						
Dự án 2A (i)	24.998.761.240	24.998.761.240	-	6.249.690.309	18.749.070.931	18.749.070.931
Dự án Minh Đức (ii)	588.592.559	588.592.559	-	147.148.138	441.444.421	441.444.421
Dự án ADB (iii)	878.395.682.046	878.395.682.046	36.524.589.835	31.358.174.015	883.562.097.866	883.562.097.866
	903.983.035.845	903.983.035.845	36.524.589.835	37.755.012.462	902.752.613.218	902.752.613.218
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	73.333.444.292	73.333.444.292			74.817.885.289	74.817.885.289
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	830.649.591.553	830.649.591.553			827.934.727.929	827.934.727.929

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyển thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế – Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước NĐ117 (theo kế hoạch năm của Công ty)	54.833.795.039	-
	54.833.795.039	-

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	8.124.817.447	7.877.374.312
<i>Trong đó, các dự án lớn:</i>		
- Phải trả tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)	6.378.830.000	6.378.830.000
- Khác	1.745.987.447	1.498.544.312
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	4.224.905.200	3.872.197.755
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	7.193.369.875	2.540.537.322
Kinh phí công đoàn	734.497.189	84.742.540
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.537.850.000	3.315.950.000
Khác	1.360.271.253	1.529.540.769
	25.175.710.964	19.220.342.698

(*) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo Thông báo ngày 23/03/2021 của UBND thành phố Hải Phòng theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2023	17.125.434.432	202.940.092	17.328.374.524
Phân phối lợi nhuận năm 2022	23.817.540.115	1.200.000.000	25.017.540.115
Sử dụng quỹ trong kỳ trước	(10.637.900.213)	(157.000.000)	(10.794.900.213)
Số dư ngày 30/06/2023	30.305.074.334	1.245.940.092	31.551.014.426
Số dư ngày 01/01/2024	18.337.828.240	348.162.311	18.685.990.551
Phân phối lợi nhuận năm 2023	24.543.806.255	1.200.000.000	25.743.806.255
Tặng khác	5.400.000	-	5.400.000
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(11.457.828.225)	(593.666.665)	(12.051.494.890)
Số dư ngày 30/06/2024	31.429.206.270	954.495.646	32.383.701.916

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.347	38.169.798.938	1.062.765.076.752
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	33.091.163.686	4.518.631.931	37.609.795.617
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	6.607.898.347	(93.269.271.847)	(6.566.079.115)	(93.227.452.615)
Tại ngày 30/06/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	42.749.025.186	36.122.351.754	1.007.147.419.754
Tại ngày 01/01/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	104.001.164.742	39.385.848.088	1.071.663.055.644
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	35.628.734.441	4.629.923.805	40.258.658.246
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	6.886.246.935	(94.343.303.242)	(6.496.662.448)	(93.953.718.755)
Tại ngày 30/06/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	45.286.595.941	37.519.109.445	1.017.967.995.135

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2023 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024			Tổng cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối		
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.468.089.750	2.418.157.185	1.285.465.817	6.886.246.935
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.317.806.255	2.106.309.167	1.119.690.833	23.424.115.422
Trích quỹ người quản lý Công ty	500.000.000	457.041.667	242.958.333	957.041.667
Trả cổ tức	63.075.899.000	9.657.861.500	5.134.013.500	72.733.760.500
	89.361.795.005	14.639.369.519	7.782.128.483	104.001.164.524

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của Cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	68.209.912.500	68.209.912.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	68.209.912.500	68.209.912.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.209.912.500	68.209.912.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	68.209.912.500	68.209.912.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.397,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Phần lớn các diện tích đất này được miễn tiền thuê đất, một số khác là thuê đất trả tiền hằng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-ĐĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Công ty con được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất này từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý một số tài sản để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội bao gồm:

- Tài sản từ Dự án Nâng cấp Nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Nhật Bản); và
- Một số hệ thống cấp nước thuộc các dự án tái định cư.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đã hoàn thành việc báo cáo Sở xây dựng thành phố Hải Phòng danh sách các công trình đã tiếp nhận, đồng thời Công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về phương án ghi nhận các công trình này.

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	200,11	200,11
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	598.753.421.612	532.236.712.300
Lắp đặt máy nước	2.214.078.195	3.467.230.225
Nước tinh khiết	4.862.070.818	4.727.724.100
	<u>605.829.570.625</u>	<u>540.431.666.625</u>
22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	365.434.626.064	337.046.713.247
Lắp đặt máy nước	2.076.327.242	3.303.597.672
Nước tinh khiết	4.524.731.900	4.219.125.991
	<u>372.035.685.206</u>	<u>344.569.436.910</u>
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.830.798.050	13.055.507.577
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132.264.207	-
	<u>9.963.062.257</u>	<u>13.055.507.577</u>

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.050.023.150	30.171.567.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	102.729.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	36.524.589.835	745.089.144
	65.574.612.985	31.019.386.597

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	52.053.510.031	48.995.961.236
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	171.125.419	177.148.960
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	376.337.990	455.857.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.581.169.422	20.310.079.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.564.424	5.406.148.366
Chi phí bằng tiền khác	944.291.686	833.206.107
	74.225.998.972	76.178.401.332

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	28.227.928.518	26.748.169.724
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	232.007.884	300.954.035
Chi phí dụng cụ quản lý	1.938.293.487	2.007.776.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.945.614.659	1.924.653.370
Chi phí dự phòng	6.740.552	9.011.386
Thuế, phí và lệ phí	2.668.384.580	2.315.111.041
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.368.507.249	2.113.293.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.430.287.476	13.900.903.635
Chi phí bằng tiền khác	4.174.200.920	5.330.572.241
	53.991.965.325	54.650.445.826

27. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	547.180.000	462.420.000
Thu hộ dịch vụ thoát nước (*)	5.823.632.663	5.261.497.655
Khác	373.362.528	254.940.974
	6.744.175.191	5.978.858.629

(*) Công ty được hưởng phí dịch vụ đi thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định của UBND TP Hải Phòng. Khoản này được chi trả cho các chi phí liên quan tới công tác thu tiền dịch vụ thoát nước của Công ty (Thuyết minh 28).

28. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	416.661.705	410.549.000
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	5.764.467.632	5.217.003.589
Chi phí khác	204.093.440	388.565.056
	6.385.222.777	6.016.117.645

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.741.785.470	6.147.732.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.322.879.092	3.274.716.877
	10.064.664.562	9.422.448.904

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.628.734.441	33.091.163.686
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.628.734.441	33.091.163.686
Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ bình quân	74.206.940	74.206.940
	480	446

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào	60.118.571.502	54.772.452.523
Chi phí nhân công	137.134.403.312	131.757.600.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.134.588.657	122.044.783.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.108.365.603	130.241.116.993
Chi phí khác bằng tiền	32.231.794.979	36.764.748.510
	499.727.724.053	475.580.702.167

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.973.450.510	-	18.973.450.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.118.700.322	-	35.118.700.322
Các khoản cho vay	534.800.000.000	700.000.000	535.500.000.000
	588.892.150.832	700.000.000	589.592.150.832
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.923.314	-	14.746.923.314
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.848.695.257	-	25.848.695.257
Các khoản cho vay	432.800.000.000	700.000.000	433.500.000.000
	473.395.618.571	700.000.000	474.095.618.571

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024				
Vay và nợ	74.817.885.289	336.896.852.475	491.037.875.454	902.752.613.218
Phải trả người bán, phải trả khác	38.736.665.263	-	-	38.736.665.263
Chi phí phải trả	4.789.637.398	-	-	4.789.637.398
	118.344.187.950	336.896.852.475	491.037.875.454	946.278.915.879
01/01/2024				
Vay và nợ	73.333.444.292	327.353.644.076	503.295.947.477	903.983.035.845
Phải trả người bán, phải trả khác	31.161.008.537	-	-	31.161.008.537
Chi phí phải trả	4.890.673.640	-	-	4.890.673.640
	109.385.126.469	327.353.644.076	503.295.947.477	940.034.718.022

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	521.535.865	510.689.545
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	463.904.228	451.633.303
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	439.924.243	388.511.758
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	427.295.137	373.088.515
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	126.990.000	101.570.500
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	371.038.986	372.575.288
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	346.142.789	323.037.788
Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	330.622.136	313.786.753
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát	73.140.000	55.140.000
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	153.187.000	156.907.910
		3.253.780.385	3.046.941.360

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

